

# VẤN ĐỀ HỌC PHÍ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGHỀ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

• Phan Anh Tuấn<sup>(\*)</sup>

## Tóm tắt

Giá thành và năng lực chi trả là hai thuộc tính cơ bản cấu thành tiêu chuẩn học phí của một trình độ đào tạo. Tuy vậy, giá thành học phí trình độ cao đẳng nghề ở Việt Nam những năm gần đây thấp và tăng trưởng chậm nhưng vượt quá khả năng chi trả của người học, đặc biệt là đối với những sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Trên cơ sở phân tích thống kê thực trạng vấn đề học phí trình độ cao đẳng nghề 2010 - 2015, bài báo phát hiện tính mâu thuẫn nội tại cũng như các hạn chế trong vấn đề học phí trình độ cao đẳng nghề ở nước ta hiện nay là do tác động trực tiếp từ sự gia tăng quá mức của chỉ số CPI, tăng trưởng GDP bình quân đầu người chậm và sự hỗ trợ tài chính học tập của chính phủ có hạn. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số kiến nghị và giải pháp phù hợp, góp phần hoàn thiện vấn đề học phí trình độ cao đẳng nghề ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Học phí, giá thành, khả năng chi trả, sinh viên, cao đẳng nghề.

### 1. Đặt vấn đề

Học phí dạy nghề nói chung, cao đẳng nghề (CĐN) nói riêng là vấn đề nóng thu hút sự quan tâm của xã hội trong điều kiện nước ta đang mở rộng quy mô đào tạo CĐN để xây dựng nguồn nhân lực kỹ thuật thực hành bậc cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trên thực tế, để xây dựng tiêu chuẩn học phí CĐN vừa phù hợp với hao phí đào tạo, vừa phù hợp với khả năng chi trả của người học là một vấn đề nan giải đòi hỏi có các giải pháp và đối sách hợp lý. Những năm qua, học phí trình độ CĐN đã gia tăng cùng với tăng trưởng GDP bình quân đầu người nhưng thực chất tiêu chuẩn học phí CĐN ở nước ta hiện nay vẫn còn thấp so với yêu cầu thực tế. Năm học 2013 - 2014 tiêu chuẩn học phí trình độ CĐN nước ta dao động từ 2,6 triệu - 4,9 triệu/năm học/ sinh viên (SV). “So với tiêu chuẩn thu học phí tại một số cơ sở đào tạo CĐN nước ngoài cùng kỳ như Học viện Kỹ thuật dạy nghề Vũ Hán (17,2 triệu đồng/năm/ SV); Học viện Kỹ thuật dạy nghề Nam Kinh (14,3 triệu đồng/SV/ năm)” [1], không

<sup>(\*)</sup> Nghiên cứu sinh, Viện Nghiên cứu Kinh tế Giáo dục và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Bắc Kinh, thành phố Bắc Kinh, Trung Quốc.

cầu thực tế nhưng vượt khả năng chi trả của người học, đặc biệt là đối với người học có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. Vấn đề này đương nhiên có quan hệ mật thiết với diễn biến tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người và gia tăng chỉ số CPI những năm gần đây. Trên cơ sở phân tích thống kê thực trạng vấn đề học phí CĐN nước ta giai đoạn 2010 - 2015, bài báo chỉ ra tính mâu thuẫn nội tại cũng như những hạn chế trong vấn đề học phí CĐN. Từ đó đề xuất một số giải pháp phù hợp để hoàn thiện vấn đề học phí CĐN hiện nay.

### 2. Thực trạng vấn đề học phí trình độ CĐN ở nước ta hiện nay

#### 2.1. Biến đổi trong tăng trưởng định mức thu học phí

Từ Nghị định 49/2010/NĐ-CP về quy định mức trần học phí đối với trình độ CĐN từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 cho thấy định mức trần thu học phí trình độ CĐN đối với các ngành nghề đào tạo đã tăng qua các năm học.

**Bảng 1. Định mức trần học phí trình độ CĐN và chỉ số gia tăng CPI 2010 - 2014**

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
Cao nhất (đồng/tháng/SV)	410.000	440.000	460.000	490.000	520.000
Tăng so với năm trước (%)		7,31	4,5	6,5	6,1
Thấp nhất (đồng/tháng/SV)	220.000	230.000	250.000	260.000	280.000
Tăng so với năm trước		4,5	8,7	4,0	7,7
Chỉ số gia tăng CPI so với năm trước (%)	11,75	18,13	6,81	6,04	4,09

Nguồn: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Tổng cục Thống kê.

Năm học 2014 - 2015, định mức trần học phí CDN dao động từ 280.000 đồng/tháng/SV đến 520.000 đồng/tháng/SV. So với năm học 2010 - 2011, định mức trần học phí trình độ CDN cao nhất và thấp nhất đã tăng từ 60.000 đồng/tháng/SV đến 110.000 đồng/tháng/SV. Đồng thời, định mức trần học phí hàng năm tăng không tới 10% so với năm trước. Điều này phản ánh tăng trưởng trong định mức trần học phí trình độ CDN chậm và chưa tương xứng với yêu cầu thực tế.

*Thứ nhất*, giai đoạn 2010 - 2014, tăng trưởng GDP có chiều hướng đi xuống nhưng chỉ số lạm phát CPI gia tăng dẫn tới giá cả leo thang và đương nhiên chi phí đầu tư trong đào tạo nghề cũng phải gia tăng tương ứng.

*Thứ hai*, một trong những đặc thù đào tạo trình độ CDN là đào tạo nguồn lao động kỹ thuật thực hành bậc cao đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Do đó, trường học phải đầu tư trang thiết bị đào tạo nghề tiên tiến hiện đại. Đồng thời, người học nghề trải qua 70% tổng số thời gian học tập tại các xưởng thực hành nghề và thực tập sản xuất, hao phí về nguyên liệu thực hành, điện nước, hao mòn máy móc... là không nhỏ và cần phải có nguồn kinh phí đầu tư thích hợp.

*Thứ ba*, trong thời đại kinh tế thị trường, các doanh nghiệp vận dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật để tăng năng suất sản xuất. Người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lành nghề vận hành dây chuyền sản xuất hiện đại cũng được trả mức lương tương xứng. Từ đó làm phát sinh nhu cầu tăng lương từ đội ngũ giáo viên, những người làm công tác đào tạo và giảng dạy trong lĩnh vực đào tạo trình độ CDN. Từ những nguyên nhân khách quan nói trên, đặc biệt là nguyên nhân thứ nhất và thứ hai có thể thấy định mức trần học phí trình độ CDN ở nước ta những năm gần đây tăng trưởng chậm và thấp so với yêu cầu thực tế.

## 2.2. Khả năng chi trả của người học

Khả năng chi trả của người học là một trong những nhân tố quan trọng đánh giá tính hợp lý, bất hợp lý trong xây dựng tiêu chuẩn học phí của một hệ thống đào tạo.

**Bảng 2. GDP bình quân đầu người và định mức trần học phí trình độ CDN 2010 - 2014**

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
GDP bình quân đầu người (triệu đồng/năm/người)	21,66	26,22	36,84	41,23	43,04
Định mức trần học phí (triệu đồng/năm học/SV)	2,2 - 4,1	2,3 - 4,4	2,5 - 4,6	2,6 - 4,9	2,8 - 5,2
Định mức trần học phí/GDP bình quân đầu người (%)	10,2 - 18,9	8,8 - 16,8	6,8 - 12,5	6,3 - 11,9	6,5 - 12,1

*Nguồn: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Tổng cục Thống kê.*

Định mức trần học phí trình độ CDN đã gia tăng cùng với tăng trưởng GDP bình quân đầu người (xem bảng 2). Đồng thời, định mức trần học phí hàng năm chiếm 6,3% - 18,9% GDP bình quân đầu người. Tuy nhiên, do chỉ số gia tăng CPI dẫn tới chi phí học tập trình độ CDN vẫn còn cao so với khả năng chi trả của người học. Đặc biệt, đối với các hộ cận nghèo, hộ nghèo theo Quyết định 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Khảo sát về mức sinh hoạt phí của Trung tâm Hỗ trợ SV Đại học Văn Lang cho thấy, năm 2013 sinh hoạt phí SV theo học tại thành phố Hồ Chí Minh dao động từ 19,55 triệu đến 26,76 triệu/SV/năm học. Như vậy, tổng sinh hoạt phí và học phí bình quân của một SV học CDN tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2013 là 26,905 triệu/SV/năm học, chiếm 65,26% GDP bình quân đầu người năm 2013, đồng thời vượt quá khả năng chi trả của người học thuộc hộ cận nghèo, hộ nghèo theo quy định (cao gấp 4,98 lần thu nhập bình quân của hộ nghèo theo quy định). Tổng chi phí học tập tương đối cao dẫn tới một bộ phận SV có hoàn cảnh kinh tế khó khăn phải làm thêm ngoài giờ học để trang trải chi phí học tập hoặc không có khả năng chi trả đủ chi phí học tập, phải thôi học giữa chừng. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả đào tạo cũng như hiệu quả đầu tư từ người học nghề và gia đình.

## 2.3. Chế độ tín dụng SV, học sinh

Chế độ tín dụng SV, học sinh là một trong những chủ trương hỗ trợ học tập đối với SV, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp của Chính phủ thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội. Từ

khi ban hành quyết định tín dụng SV, học sinh (27/09/2007) đến nay, Chính phủ đã ba lần điều chỉnh định mức vay vốn. Tuy vậy, định mức vay vốn SV, học sinh hiện tại vẫn còn thấp so với tốc độ gia tăng chỉ số CPI. Cụ thể năm 2014, định mức tín dụng SV, học sinh là 1.100.000 đồng/SV/tháng, tăng 100.000 đồng so với năm 2010, trong khi đó, nếu xây dựng định mức vay vốn dựa trên chỉ số gia tăng lạm phát từ năm 2010 đến năm 2014, định mức vay vốn phù hợp vẫn cao hơn với định mức vay vốn theo quy định. Đồng thời, xét ở góc độ tổng chi phí học tập (học phí và sinh hoạt phí) hàng năm, định mức vay vốn cũng chỉ đáp ứng chưa tới 50% tổng chi phí học tập. Điều này cho thấy chế độ hỗ trợ tài chính của Chính phủ đối với SV có hoàn cảnh khó khăn trong đó có SV CĐN vẫn còn có hạn. Tính có hạn trong chế độ hỗ trợ tài chính học tập đối với SV có hoàn cảnh kinh tế khó khăn trong đó có SV CĐN có thể dẫn tới những đối tượng này dễ rơi vào rủi ro trong đầu tư học CĐN như rủi ro kì vọng hiệu quả đầu tư đạt được, rủi ro bệnh tật ốm đau, rủi ro lựa chọn nghề đào tạo... do thiếu chi phí học tập.

#### **2.4. “Khoảng trống” trong thu học phí**

Định mức thu học phí thấp dẫn tới hiện tượng một bộ phận cá nhân đóng tiền xét tuyển học CĐN và đóng học phí CĐN nhưng thực chất không tham gia khóa học mà để xin giấy tạm hoãn nghĩa vụ quân sự. Bên cạnh đó, một số SV ở tỉnh, gia đình có điều kiện, chi phí học tập được gia đình chuyển qua thẻ ngân hàng nhưng do ý thức học tập kém, do tác động tiêu cực từ môi trường xung quanh đã không đóng các khoản phí học tập theo quy định, sử dụng chi phí học tập vào các hoạt động vui chơi giải trí hoặc đầu tư vào lĩnh vực khác. Những hiện tượng này tuy không nhiều nhưng đã tác động trực tiếp đến thái độ, tâm lý học tập của những SV khác. Đặc biệt là những SV có hoàn cảnh khó khăn đang sử dụng nguồn vốn vay từ ngân hàng để đầu tư học nghề.

#### **3. Một số kiến nghị và giải pháp**

Để xây dựng tiêu chuẩn học phí vừa phù hợp với hao phí đào tạo vừa phù hợp với khả năng chi trả, người học cần có tổng thể các giải pháp và đối sách phù hợp. Dựa trên những vấn đề tồn tại của học phí CĐN những năm gần đây, bài báo đề xuất một số giải pháp sau:

#### **3.1. Tăng định mức học phí trình độ CĐN**

Trong điều kiện tiêu chuẩn học phí CĐN ở nước ta hiện nay còn thấp và chưa phù hợp với giá thành đào tạo CĐN hay nói cách khác là chưa phù hợp với hao phí trong đào tạo CĐN, tăng định mức học phí trình độ CĐN là một vấn đề tất yếu. Để thực hiện lộ trình tăng định mức học phí CĐN phù hợp và khoa học, nhà nước nên mở rộng chế độ tự chủ đối với các trường CĐN, đặc biệt là tự chủ về tài chính. Thông qua mở rộng chế độ tự chủ, các trường sẽ chủ động xây dựng tiêu chuẩn học phí CĐN phù hợp với hao phí đào tạo thực tế và năng lực chi trả ở những vùng kinh tế, những địa phương khác nhau. Việc tăng định mức học phí và giao quyền tự chủ đối với các trường CĐN trong xây dựng tiêu chuẩn học phí sẽ không chỉ giúp các trường CĐN nâng cao năng lực cạnh tranh đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo mà còn hạn chế được vấn đề “khoảng trống” trong thu học phí hiện nay.

#### **3.2. Đổi mới và hoàn thiện chế độ tín dụng SV, học sinh**

Việc tăng tiêu chuẩn học phí CĐN phù hợp với giá thành đào tạo và hao phí đào tạo đương nhiên sẽ tạo ra áp lực kinh tế không nhỏ đối với SV CĐN có hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Do vậy, trong thời gian tới Ngân hàng Chính sách xã hội cần tiếp tục tăng mức vay vốn đối với các SV có hoàn cảnh khó khăn. Mức vay vốn phải đảm bảo tối thiểu khả năng chi trả của người học trong quá trình đào tạo. Qua đó, hạn chế rủi ro trong đầu tư học CĐN đối với người học. Bên cạnh đó, những năm gần đây, tỉ lệ SV ra trường tìm kiếm việc làm phù hợp khó, thất nghiệp gia tăng. Vì vậy, Ngân hàng Chính sách xã hội nên kéo dài cơ chế trả nợ, gia hạn nợ đối với SV CĐN. Việc kéo dài thời gian trả nợ và gia hạn nợ sẽ góp phần giảm bớt áp lực trả nợ đối với SV có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đồng thời giảm bớt rủi ro trong thu hồi vốn vay cho ngân hàng.

#### **3.3. Vận động xã hội hỗ trợ tài chính đối với SV học nghề khó khăn**

Việc ban hành và thực hiện chế độ tín dụng SV, học sinh từ 2007 đến nay đã phản ánh sự quan tâm và động viên của Đảng và Nhà nước đối với SV có hoàn cảnh khó khăn đang theo học tại các trường đại học, cao đẳng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, ngân sách hỗ trợ vay vốn học tập của Nhà nước thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội cũng có giới hạn

nhất định và không thể đáp ứng và giải quyết nhu cầu vay vốn cho tất cả các đối tượng SV khó khăn trong đó có SV CĐN. Vì vậy, nhà trường cần chủ động kêu gọi các doanh nghiệp, chính quyền địa phương, các mạnh thường quân, các tổ chức đoàn thể xã hội hỗ trợ một phần chi phí học tập đối với SV học nghề có hoàn cảnh khó khăn thông qua cấp các học bổng khuyến học định kỳ. Điều này vừa thể hiện sự quan tâm hỗ trợ của xã hội vừa giảm bớt áp lực về mặt kinh tế đối với SV học nghề có hoàn cảnh khó khăn. Qua đó an tâm học tập, thuận lợi tốt nghiệp.

#### 4. Kết luận

Trên cơ sở phân tích thực trạng vấn đề học phí trình độ CĐN ở nước ta hiện nay, có thể rút ra một số kết luận sau:

- Tiêu chuẩn thu học phí tăng trưởng chậm và thấp so với yêu cầu thực tế.

- Tăng trưởng tiêu chuẩn thu học phí phù hợp với tăng trưởng GDP nhưng do chỉ số CPI gia tăng dẫn tới chi phí học tập vượt quá khả năng chi trả của người học có hoàn cảnh khó khăn.

- Chính sách hỗ trợ tài chính của Chính phủ đối với SV học nghề thông qua chế độ tín dụng SV học sinh còn có hạn. Điều này có thể tạo ra rủi ro trong đầu tư học CĐN đối với người học có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

- “Khoảng trống” trong thu học phí đã tác động đến thái độ, tâm lý học tập SV học nghề, dù tác động của chúng là không đáng kể.

Dưới góc nhìn cá nhân, tác giả đề xuất ba giải pháp nhằm hoàn thiện vấn đề học phí trình độ CĐN ở nước ta hiện nay bao gồm đẩy mạnh kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước; nâng cao tiêu chuẩn thu học phí và định mức tín dụng SV, học sinh và kêu gọi lực lượng xã hội tham gia hỗ trợ tài chính đối với SV học nghề có hoàn cảnh khó khăn.

Mặc dù phân tích vấn đề học phí CĐN trong phạm vi bài báo này chưa thực sự đầy đủ và bao quát đồng thời những giải pháp đưa ra còn phụ thuộc vào sự tăng trưởng kinh tế và gia tăng lạm phát trong thời gian tới nhưng bài báo sẽ có tác dụng nhất định đối với hoàn thiện vấn đề học phí CĐN./.

#### Tài liệu tham khảo

[1]. Cao Shu-Jiang (2014). “Some issues on tuition of Chinese Higher Education”, *Journal of China Higher Education Research*, (5), p. 44-48.

[2]. Chính phủ (2010), Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

[3]. Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, SV.

[4]. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng giai đoạn 2011 - 2015.

[5]. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 1196/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức cho vay đối với học sinh, SV.

[6]. Tổng cục Thống kê, *Tăng trưởng GDP bình quân đầu người và chỉ số gia tăng CPI 2010 - 2014*, www.gso.gov.vn

[7]. Wu Yi-ying (2008), *Introduction to Higher Education Economic*, Guang Dong Higher Education Publishing House, China.

### CURRENT TUITION OF HIGHER VOCATIONAL EDUCATION IN VIET NAM

#### Summary

Cost and solvency are two basic attributes to constitute tuition standards of a training program. However, the tuition of higher vocational education in Vietnam in recent years is low with slow growth, but exceeds students' solvency, especially for those of low income families. On statistically analyzing 2010-2015 year's tuition of higher vocational education, this article identifies its internal contradictions and limitations, which are directly impacted by the excessive increase in CPI, but a slow one in GDP per capita and student loan programs limited. Thereby, the article suggests a number of suitable recommendations and solutions. Hopefully, these solutions are practically useful to perfect the tuition issue in question.

Keywords: Tuition, cost, solvency, student loan program, higher vocational education.

Ngày nhận bài: 17/10/2016; Ngày nhận lại: 29/12/2016; Ngày duyệt đăng: 25/7/2017.